

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SEB)

## CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Ngày 31/12/2024	47,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	1.0%	0.6%

DT thuần 2024	256
tỷ VNĐ	
YoY: ▼55.0   -17.8%	

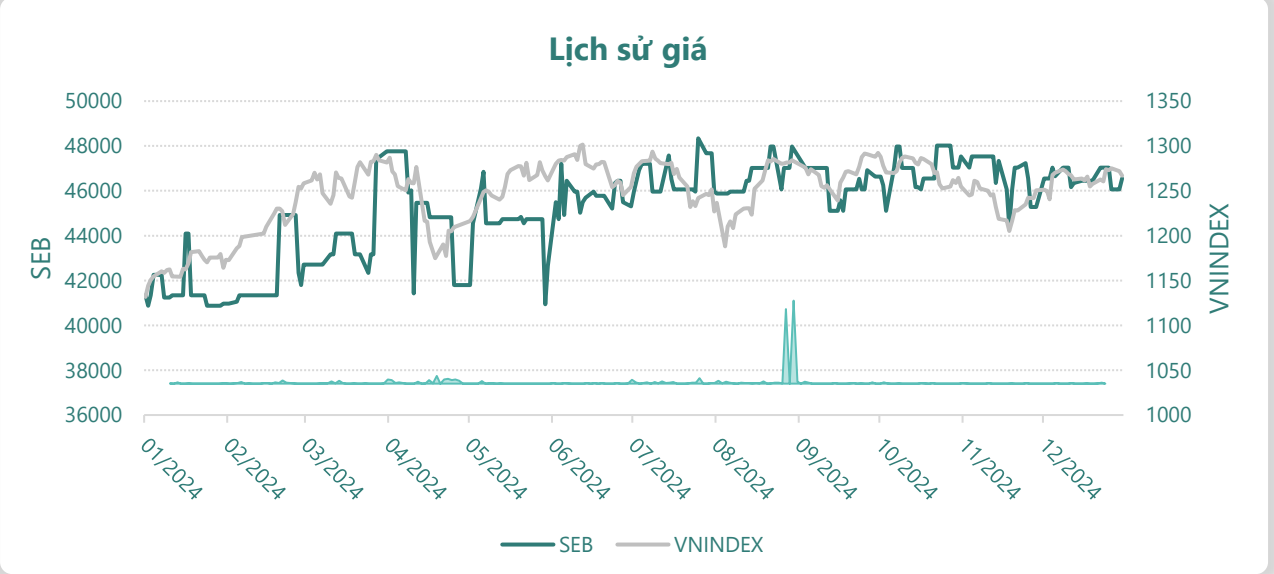
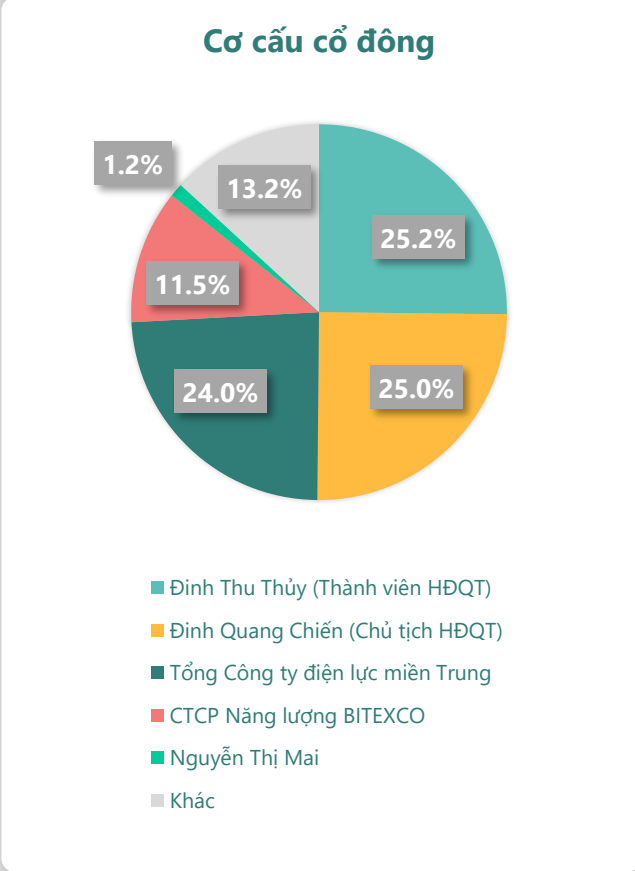
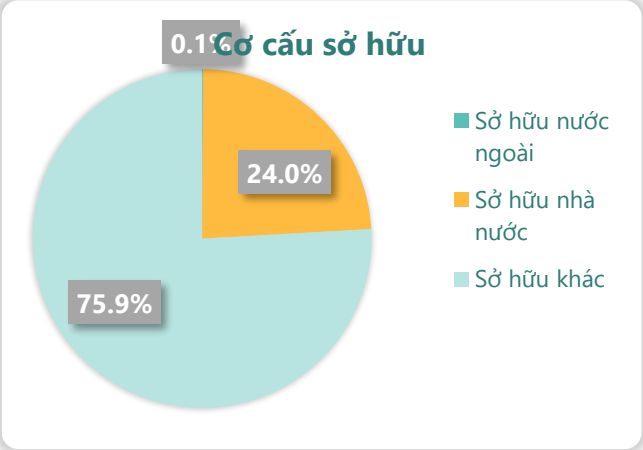
LN thuần 2024	157
tỷ VNĐ	
YoY: ▼51.0   -24.4%	

LN sau thuế 2024	134
tỷ VNĐ	
YoY: ▼41.0   -23.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	61.6%
YoY: +/- ▼ 5.7%	

ROE 2024	17.9%
YoY: +/- ▼ 6.1%	

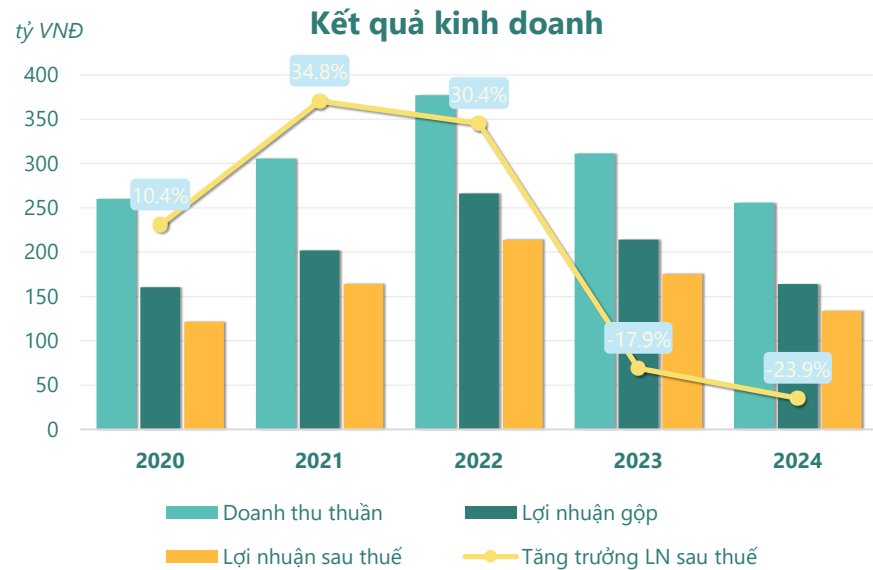
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	40,874 - 48,340
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,520
Số lượng CPLH (CP)	31,999,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)	745
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.39
EPS	3,654
P/E	13.0



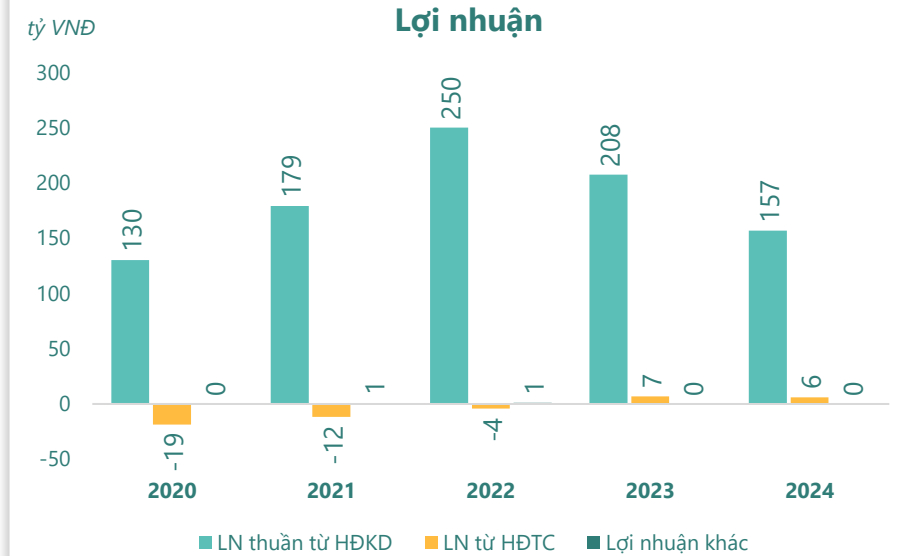
Kết quả kinh doanh **SEB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.8%** chỉ còn **255.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.9%** chỉ còn **133.5** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

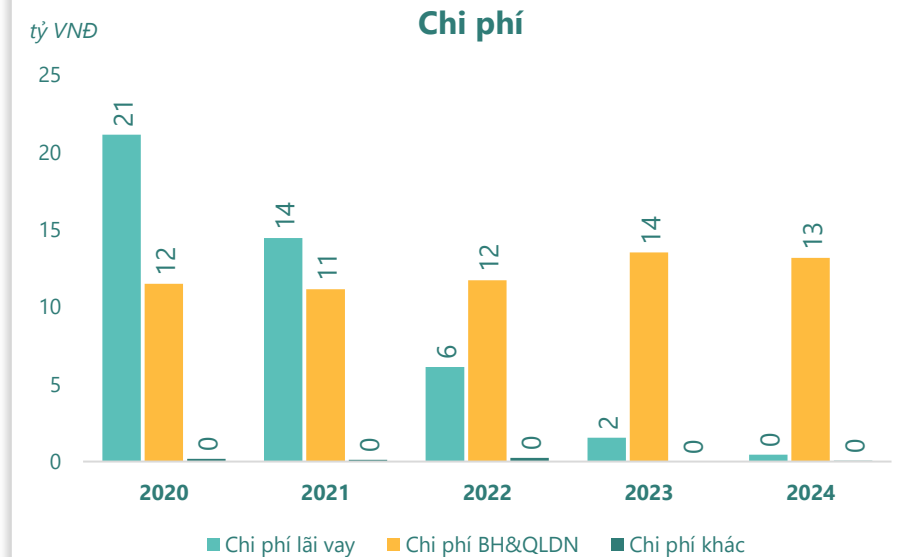
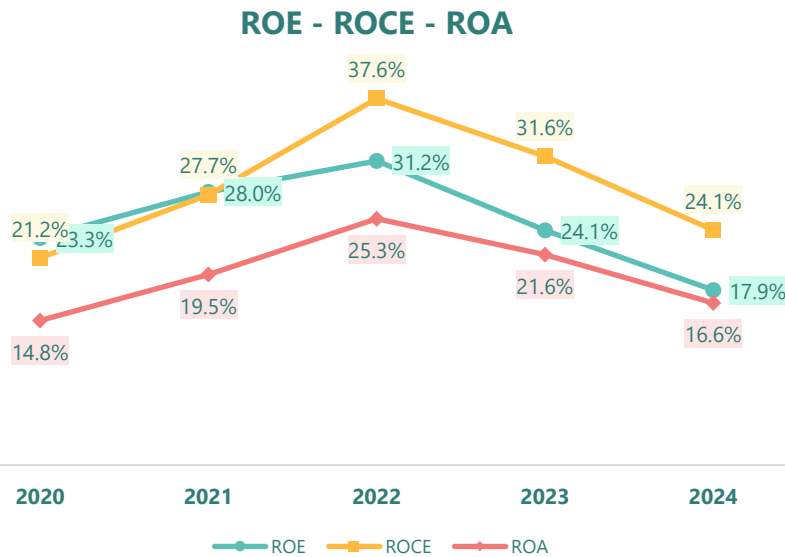


Năm **2024**, **SEB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **156.8** tỷ đồng, **giảm đi 50.72** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (184.8 tỷ đồng) là 28.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



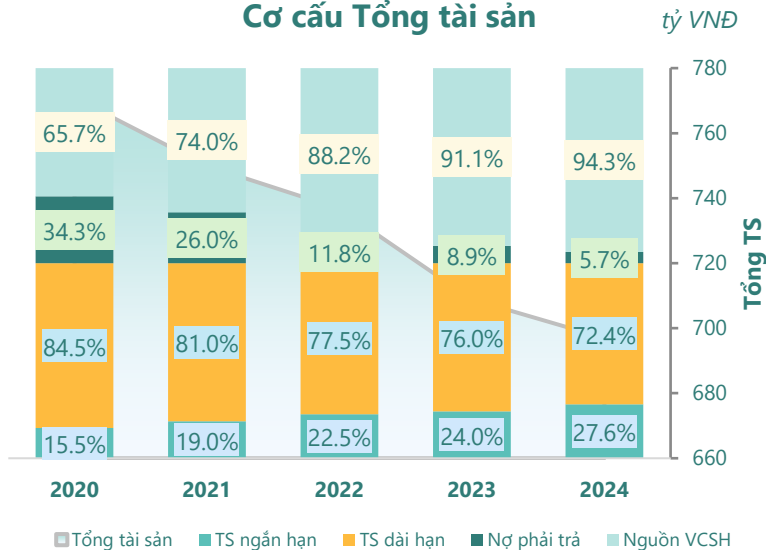
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.46** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **13.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của SEB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.9%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

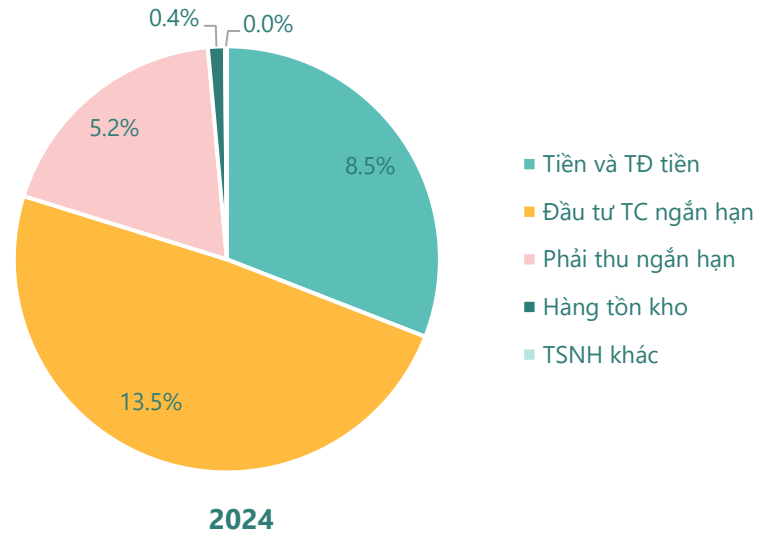


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

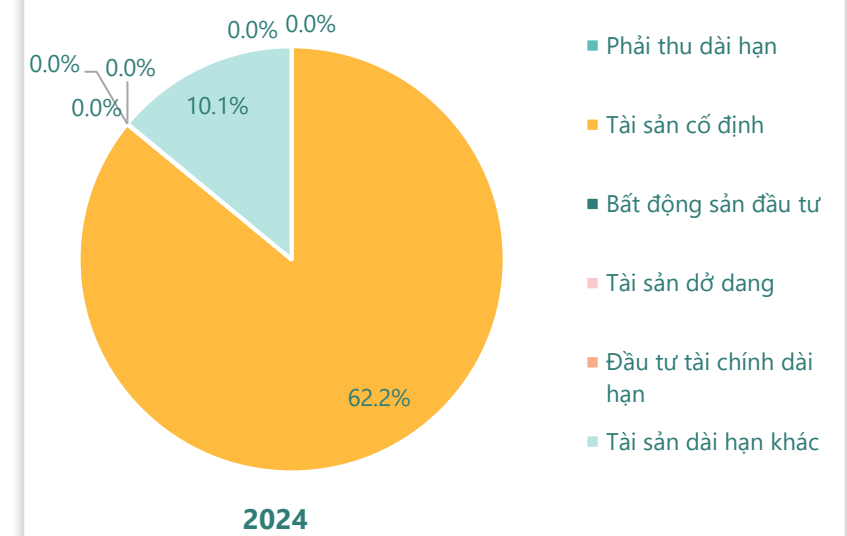
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SEB** năm 2024 đạt **697.0** tỷ đồng, giảm **1.68%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SEB đạt **192.7** tỷ đồng, tăng trưởng **13.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.55% trên tổng tài sản.

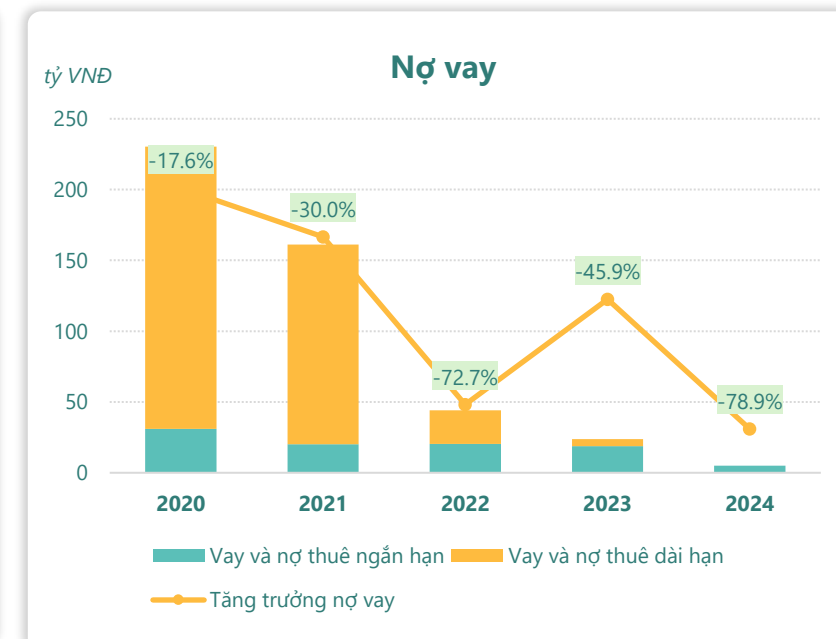
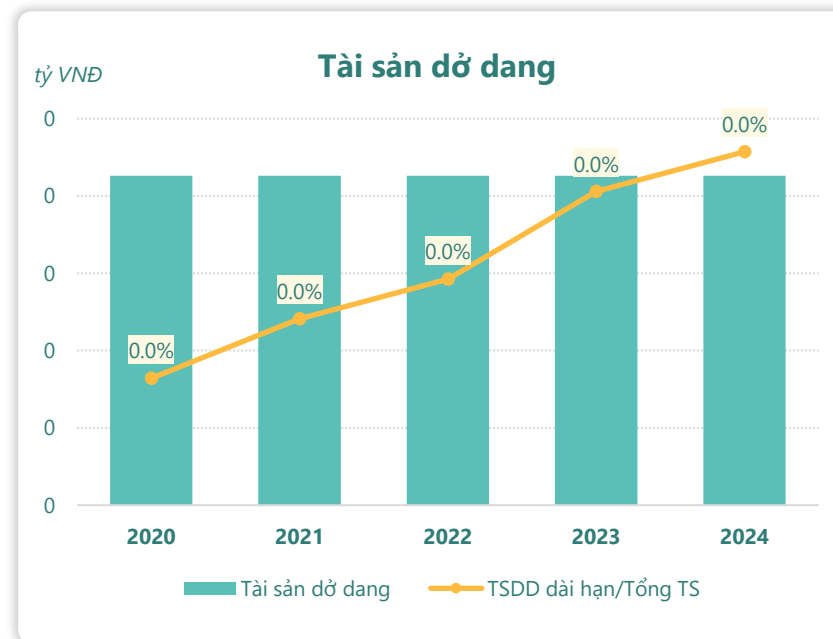
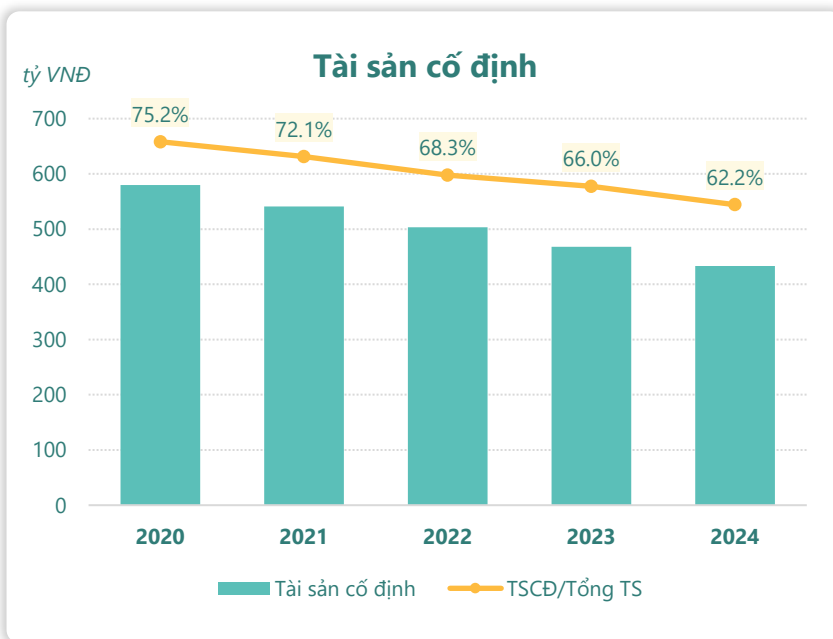
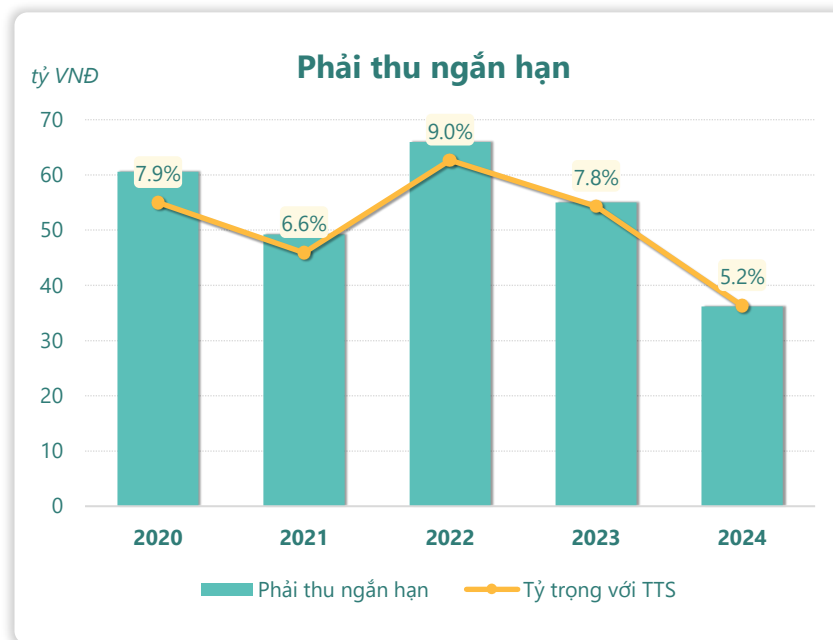
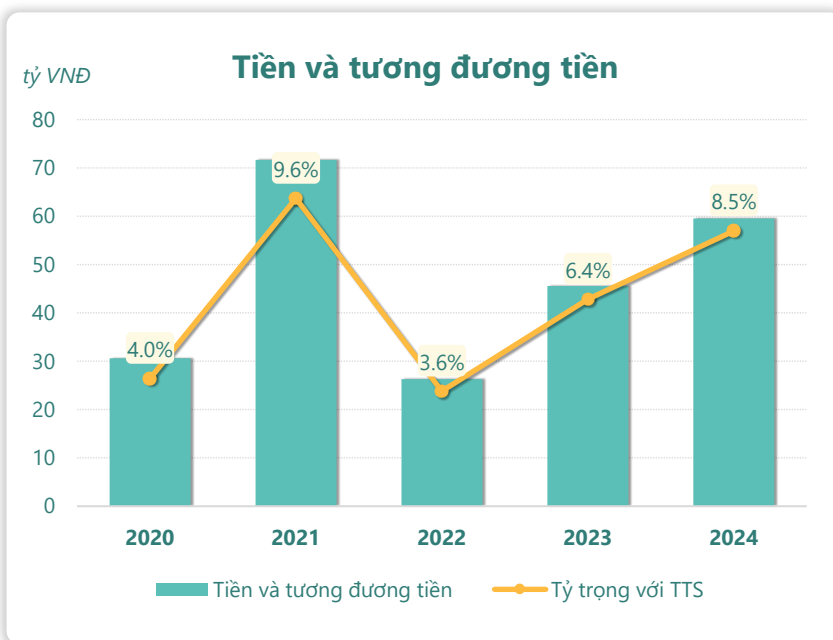
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **504.3** tỷ đồng giảm **6.39%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **72.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.1%.

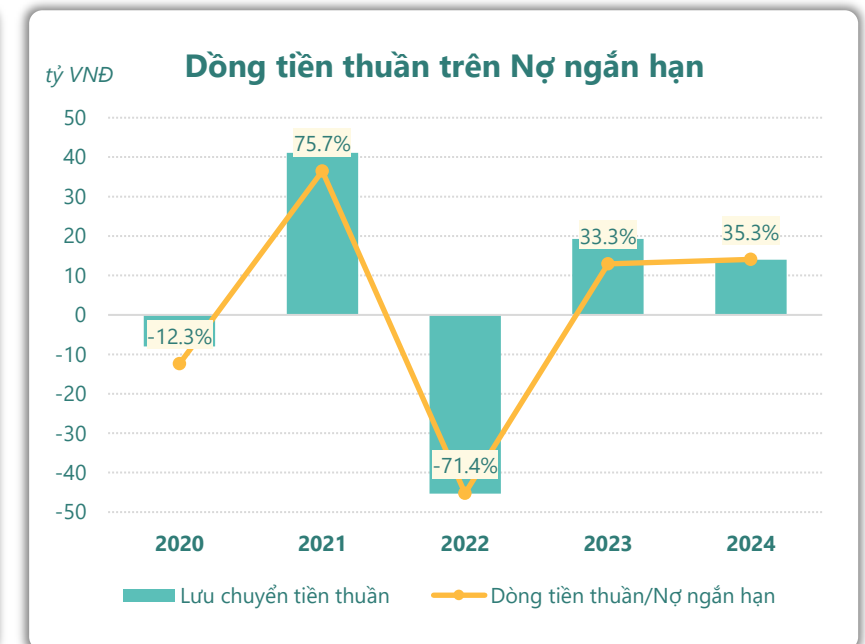
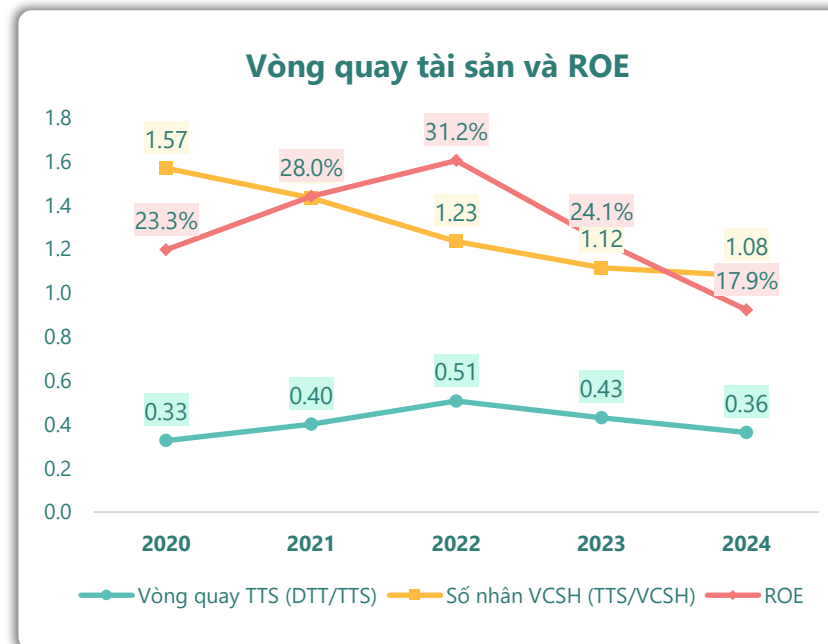
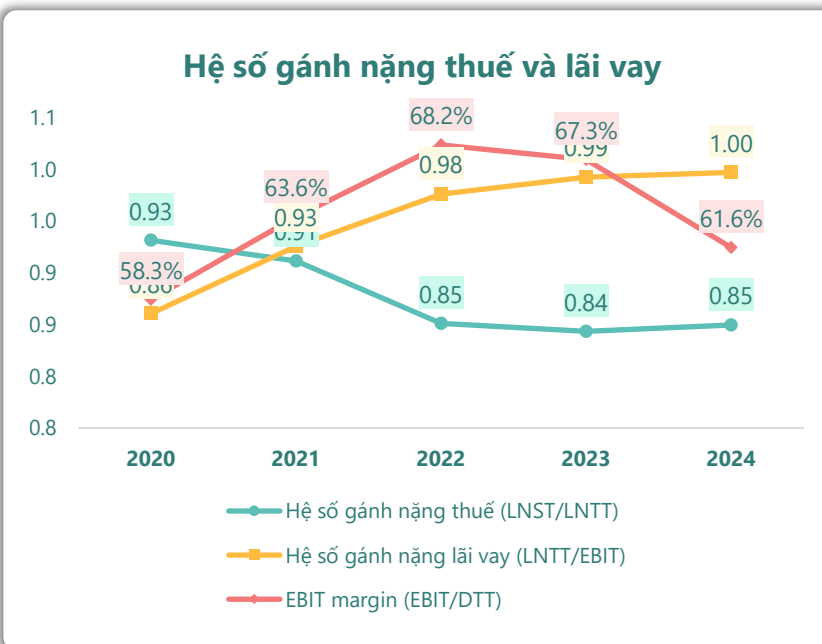
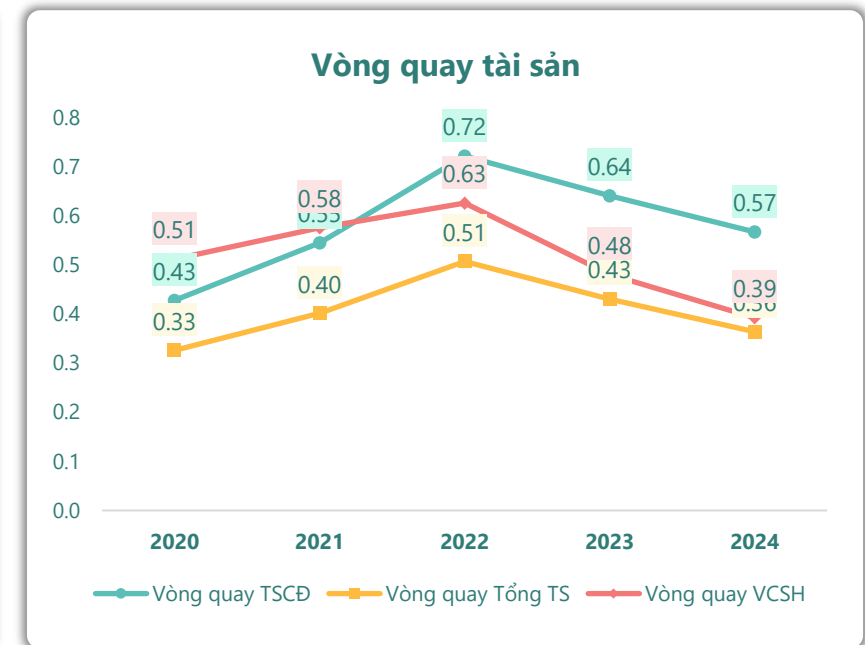
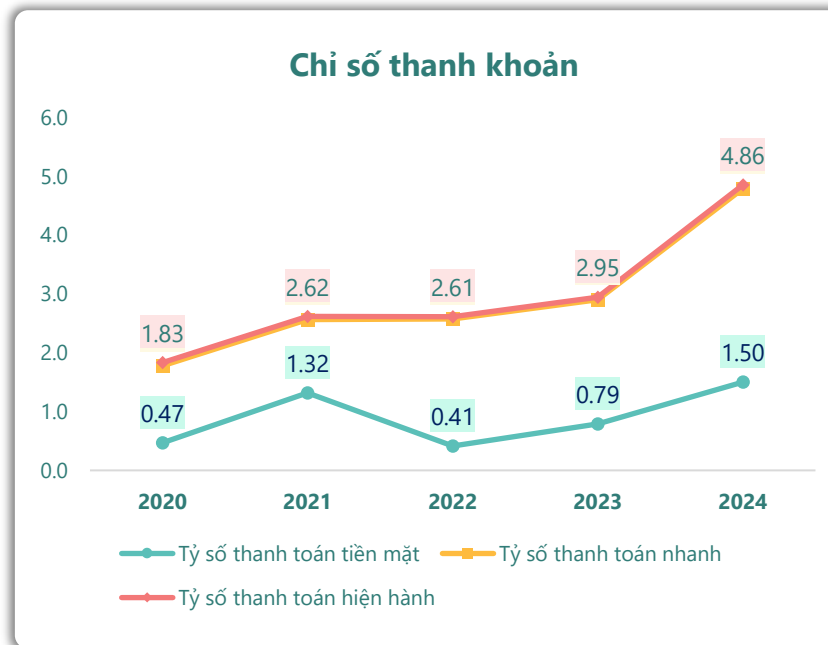
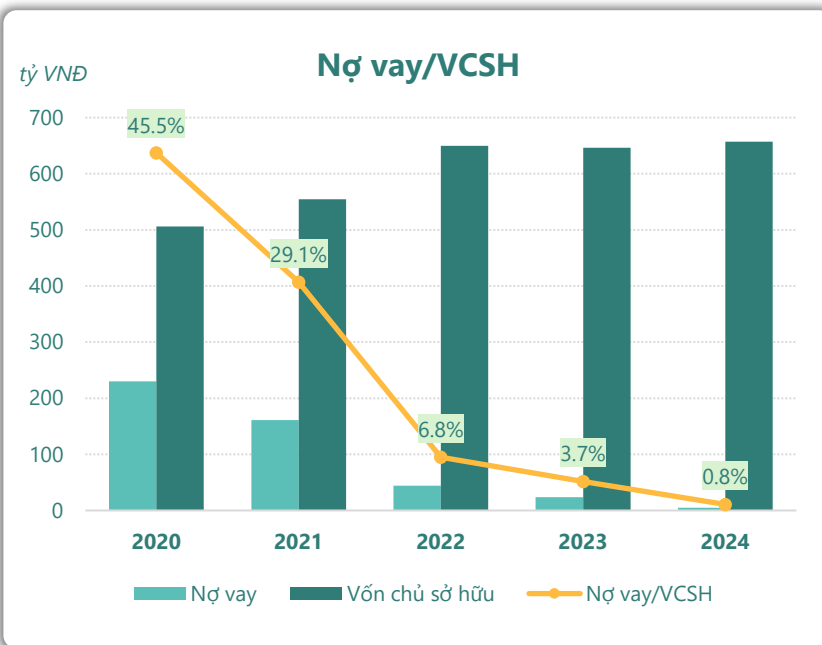
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>305</b>	<b>377</b>	<b>311</b>	<b>256</b>
Giá vốn hàng bán	103	111	97.2	91.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>202</b>	<b>266</b>	<b>214</b>	<b>164</b>
Doanh thu HĐTC	2.70	2.33	8.66	6.58
Chi phí TC	14.5	6.60	1.75	0.61
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.5</b>	<b>6.11</b>	<b>1.54</b>	<b>0.46</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.2	11.7	13.5	13.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>179</b>	<b>250</b>	<b>208</b>	<b>157</b>
Lợi nhuận khác	0.66	0.96	0.44	0.41
<b>LN trước thuế</b>	<b>180</b>	<b>251</b>	<b>208</b>	<b>157</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>164</b>	<b>214</b>	<b>175</b>	<b>134</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>149</b>	<b>188</b>	<b>156</b>	<b>117</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	230	196	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.11	-52.0	11.6	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	-223	-188	-133
Tiền đầu kỳ	30.6	71.7	26.3	45.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>41.1</b>	<b>-45.3</b>	<b>19.2</b>	<b>14.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	71.7	26.3	45.6	59.6

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>750</b>	<b>737</b>	<b>709</b>	<b>697</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>166</b>	<b>170</b>	<b>193</b>
Tiền và tương đương tiền	71.7	26.3	45.6	59.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	71.1	67.1	94.2
Phải thu ngắn hạn	49.2	66.0	55.0	36.2
Hàng tồn kho	3.09	2.36	2.36	2.49
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.29	0.17	0.26
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>608</b>	<b>571</b>	<b>539</b>	<b>504</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	541	503	468	433
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.21	0.21
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	66.5	67.1	70.5	70.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>195</b>	<b>87.2</b>	<b>62.8</b>	<b>39.7</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>54.3</b>	<b>63.5</b>	<b>57.8</b>	<b>39.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.1	20.3	18.8	5.04
Phải trả người bán ngắn hạn	5.78	5.57	4.99	5.68
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>141</b>	<b>23.7</b>	<b>5.04</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	141	23.7	5.04	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>555</b>	<b>649</b>	<b>646</b>	<b>657</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>555</b>	<b>649</b>	<b>646</b>	<b>657</b>
Vốn điều lệ	320	320	320	320
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>